

VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN ĐẾN KHẢ NĂNG TỒN TẠI CỦA SME TẠI VIỆT NAM

Vũ Văn Hưởng

Học viện Tài chính

Email: huongaofvn@gmail.com

Trần Quang Tuyền

Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: tuyentranquang1973@gmail.com

Bùi Xuân Biên

Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Email: bienfbu@gmail.com

Ngày nhận: 01/7/2018

Ngày nhận bản sửa: 06/8/2018

Ngày duyệt đăng: 03/9/2018

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này xem xét lần đầu tiên vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Sử dụng bộ số liệu mảng trong giai đoạn 2009-2015, nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động cải tiến và đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Một phát hiện quan trọng từ nghiên cứu của chúng tôi là bản chất của các khả năng sáng tạo và sự phối hợp có nguồn gốc trong việc phát triển cả khả năng đổi mới sản phẩm hiện có và đổi mới quy trình, đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Tuy thế, chúng tôi thấy rằng đổi mới sản phẩm không có tác động đến giảm nguy cơ đóng cửa các hoạt động của SME ở Việt Nam.

Từ khóa: Cải tiến, Khả năng tồn tại, SMEs, Việt Nam.

The Roles of Innovation in SMEs' Survival in Vietnam

Abstract:

This paper examines for the first time the role of innovation in the survival probability of small and medium enterprises in Vietnam. Using the panel dataset for the period from 2009 to 2015, the results show that innovation activities and types have positive impacts on the firm survival. An important finding in this study is that the nature of creative capabilities is rooted in the development of both existing product innovation and process that play an important role in maintaining the survival of the business. However, we find that product innovation has no impact on reducing the risk of closure of SMEs in Vietnam.

Keywords: Innovation, survival, SMEs, Vietnam.

1. Lời mở đầu

Kể từ khi giới thiệu chính sách đổi mới (Đổi Mới) vào năm 1986, Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Cải cách này bao gồm việc giới thiệu một loạt các chính sách và khung pháp lý, ví dụ, Luật Doanh nghiệp tư nhân được ban hành năm 1990,

Luật Doanh nghiệp năm 2000 và đặc biệt là việc ban hành Luật Doanh nghiệp Thống nhất năm 2005 (Thanh & Anh, 2006). Những thay đổi này đã tạo ra nền tảng và mở đường cho sự phát triển và tăng trưởng của doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, các công ty tư nhân trong nước vẫn phải đối mặt với nhiều hạn chế về sự tăng trưởng và sự sống còn của

họ. Ví dụ, sự bất bình đẳng giữa các công ty tư nhân và nhà nước trong môi trường kinh doanh có thể là thách thức đầu tiên (Hakkala & Kokko, 2007). Một bất lợi khác là thiếu khả năng tiếp cận đất đai (Carlier & Tran, 2004). Hơn nữa, theo Benzing & cộng sự (2005), doanh nghiệp tư nhân phải đối mặt với hạn chế tiếp cận vốn để tăng trưởng do các thủ tục phức tạp và ưu tiên cho các công ty nhà nước.

Quan trọng hơn, Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn kinh tế và ký kết nhiều hiệp định kinh tế như Hiệp định song phương Thương mại (BTA) và các thỏa thuận mới nhất về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP (Trans-Pacific Partnership). Các thỏa thuận này đã và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, cũng như những cơ hội lớn cho các công ty trong nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp của Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn như gia tăng áp lực cạnh tranh với các công ty nước ngoài. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là các SME (SME), phải tiến hành các hoạt động cải tiến¹² để nâng cao hiệu quả và từ đó có thể vượt qua khó khăn và tận dụng các cơ hội. Có ít nhất hai lý do tại sao hoạt động cải tiến có thể cải thiện xác suất tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp.

Thứ nhất, một số nghiên cứu (ví dụ: Narver & Slater, 1990) lập luận rằng bằng việc cải tiến, doanh nghiệp có thể làm tăng sự hài lòng cũng như lòng trung thành của khách hàng, qua đó khách hàng sẽ liên tục mua và giới thiệu các sản phẩm tới bạn bè, từ đó làm gia tăng doanh thu và cải thiện hiệu quả và khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Thứ hai, cải tiến là một hoạt động quan trọng giúp doanh nghiệp chuyển đổi có hiệu quả trên thị trường, công nghệ và dành được ưu thế vượt trội trên thị trường và đạt được lợi thế cạnh tranh (Bisbe & Otley, 2004; Jermias, 2007). Hơn nữa, hoạt động cải tiến giúp các công ty có thể giảm chi phí của với việc ứng dụng công nghệ cao và do vậy có thể giới thiệu một sản phẩm tương tự ở một mức giá thấp hơn.

Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong nước tư nhân ở Việt Nam có quy mô nhỏ và phải đối mặt với những hạn chế tín dụng (Rand, 2007). Trong khi đó, hoạt động cải tiến cần một lượng chi phí đủ lớn và vì vậy các SME tư nhân có thể không có khả năng tài chính tham gia hoặc duy trì vị thế của mình trên đối với những hoạt động này. Hơn nữa, theo Kerssens-van Drongelen & Bilderbeek (1999), khi tiến hành đổi mới sản phẩm,

hiệu quả tài chính của công ty là rất khó dự đoán và tính toán, bởi vì thông tin phản hồi của khách hàng chỉ được nhận sau khi họ sử dụng và cảm nhận các sản phẩm mới. Bên cạnh đó, ở Việt Nam, cũng như ở các nền kinh tế chuyển đổi khác, có một rủi ro rất cao khi tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo so với các nền kinh tế thị trường tiên tiến, do việc sao chép và ăn trộm các sản phẩm trí tuệ, đổi mới sáng tạo tương đối phổ biến. Kết quả là, việc tham gia vào hoạt động cải tiến có thể tạo thêm rủi ro cho sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Lập luận này đặt ra câu hỏi là việc tham gia vào hoạt động cải tiến của các SME có làm cho họ dễ bị tổn thương hơn hay giúp họ phát triển tốt hơn các đối tác không tiến hành cải tiến. Theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả, mặc dù một số nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét các yếu tố quyết định đến sự tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp. Tuy thế, các nghiên cứu này tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và hiện chưa có một nghiên cứu nào xem xét vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của SME tại Việt Nam.

Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào tổng quan nghiên cứu theo một số khía cạnh. Trước tiên, nghiên cứu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về vai trò của cải tiến đến hiệu quả tồn tại của doanh nghiệp nhỏ vừa tư nhân của Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu không chỉ xem xét vai trò của cải tiến mà cả vai trò của loại hình cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng mạng tồn tại để kiểm soát các yếu tố không quan sát được trong mô hình. Các kết quả thực nghiệm từ nghiên cứu này có thể có những hàm ý chính sách tiềm năng, chẳng hạn như đó chính là cơ sở để đánh giá về tính hiệu quả của các chiến lược của Chính phủ nhằm thúc đẩy cải tiến của SME tư nhân.

Phần còn lại của bài báo bao gồm là bốn phần. Phần 2 trình bày tổng quan tài liệu trong khi đó nguồn dữ liệu và phương pháp luận trình bày phần 3. Phần 4 thảo luận về các kết quả thực nghiệm và phân tích độ nhạy được sử dụng để kiểm tra độ bền của kết quả. Phần cuối cùng tóm tắt phát hiện chính và thảo luận về một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan tài liệu

Mối quan hệ giữa cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp đã thu hút được rất nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà làm chính

sách. Tuy thế, kết quả thực nghiệm về vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp dường như là không thống nhất. Phần lớn các nghiên cứu đã chỉ ra rằng hoạt động cải tiến có tác động tích cực tới hiệu quả và khả năng sống sót của doanh nghiệp (Esteve-Perez & cộng sự, 2004; Cefis & Marsili, 2005 và 2006; Buddelmeyer & cộng sự, 2010). Drucker (1985) lý giải rằng rằng đổi mới là một công cụ để các doanh nhân phân bổ nguồn lực hiệu quả và do vậy tạo ra nhiều của cải hơn. Do đó, hoạt động cải tiến giống như việc cải thiện các nguồn lực và khả năng nắm bắt các cơ hội cho sự phát triển của sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu hiện có trên thị trường. Kết quả là, hoạt động cải tiến là một nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự tồn tại của doanh nghiệp trên thị trường (Buddelmeyer & cộng sự, 2010).

Tuy thế, một số nghiên cứu thực nghiệm khác lại cho thấy hoạt động cải tiến có tác động âm hoặc không tác động tới hiệu quả doanh nghiệp (Rosenbusch & cộng sự, 2011). Việc tiến hành hoạt động cải tiến có thể phát huy tác dụng tích cực trong dài hạn tới các hoạt động sản xuất, tiếp cận hay mở rộng thị phần và hoạt động tài chính của công ty. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, những đầu tư ban đầu cho hoạt động cải tiến có thể gây ra các khoản chi phí. Lawless & Anderson (1996) cho rằng việc áp dụng các công nghệ mới để cải tiến giống như một sự trả giá bước đầu. Tương tự, Damanpour & Evan (1984) nhấn mạnh rằng nói chung, cần có một khoảng thời gian đủ dài để đánh giá chính xác tác động tích cực của hoạt động cải tiến đối với hiệu quả doanh nghiệp. Hơn nữa, Cefis & Marsili (2012) lập luận rằng những lợi ích của hoạt động cải tiến là khác nhau và phụ thuộc vào doanh nghiệp theo đuổi chiến lược cải tiến gì.

Trong trường hợp của Việt Nam, Nguyen & cộng sự (2008) đã sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát mẫu trong năm 2005. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy các doanh nghiệp có hoạt động cải tiến có khả năng tham gia hoạt động xuất khẩu cao hơn so với các doanh nghiệp không có hoạt động cải tiến. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của họ được dựa trên dữ liệu chéo và mô hình tĩnh và do vậy chỉ đánh giá được vai trò của các nhân tố quan sát được tác động tới kết quả của mô hình. Một nghiên cứu tình huống của Tuan & cộng sự (2016) về tác động của hoạt động cải tiến tới hiệu quả doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phụ trợ ở Hà Nội, Việt Nam cũng chỉ ra tác động tích cực của các hoạt động cải tiến (quá

trình, tiếp thị, và tổ chức) tới hiệu quả công ty. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng sử dụng bộ dữ liệu chéo và do vậy mà chỉ xem xét được các nhân tố quan sát được ảnh hưởng tới hiệu quả doanh nghiệp.

Tóm lại, tác động của cải tiến đến hiệu quả và khả năng tồn tại doanh nghiệp thu được kết quả không thống nhất. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả hoạt động công ty, những nghiên cứu khác chỉ ra tác động tiêu cực. Bên cạnh đó, khá ít nghiên cứu xem xét cụ thể vai trò của từng loại hình cải tiến tới khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Do vậy, một nghiên cứu trong bối cảnh mới về chủ đề này là cần thiết.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được trích xuất từ bốn cuộc điều tra của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trong năm 2009, 2011, 2013 và 2015. Bộ dữ liệu này được Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Viện Kinh tế Trung ương Quản lý (CIEM) và trường đại học Copenhagen, Đan Mạch thực hiện tại các thời điểm khác nhau.

Bộ dữ liệu có một số ưu điểm như sau: Đầu tiên, như đã thảo luận ở trên, đây là một tập dữ liệu mảng của các SME sản xuất tư nhân bao gồm tất cả các lĩnh vực sản xuất chính, đó là chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, sản phẩm kim loại chế tạo và các ngành khác. Thêm nữa, tập dữ liệu chứa thông tin chính về tình trạng xuất khẩu của doanh nghiệp, quy mô, và các hoạt động đổi mới. Điều này làm cho có thể kiểm tra tình trạng của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Để tính tỷ lệ tồn tại của doanh nghiệp, nghiên cứu này theo cách tiếp cận thông thường được sử dụng bởi các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Hansen & cộng sự, 2009). Cụ thể, mã doanh nghiệp (ID) là yếu tố chính cho phép chúng ta quan sát tình trạng tồn tại của doanh nghiệp trong suốt thời gian nghiên cứu. Các doanh nghiệp trong các năm 2011, 2013 và 2015 mà không được khảo sát trước đó vào năm 2009 sẽ bị loại khỏi tập dữ liệu. Thống kê mô tả của các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 1.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo có thể so sánh các kết quả ước tính trong giai đoạn trước đó (1991-2001), các lựa chọn mô hình phân tích tác động của cải tiến với sự tồn tại của doanh nghiệp được sử dụng rất tương tự với

nghiên cứu của Hansen & cộng sự (2009). Mô hình này được xác định như sau:

$$Y_{it} = \varphi_0 + \varphi_1 X_{it} + \varphi_2 Z_{it} + \varphi_3 EX_{it} + u_{it} \quad (1)$$

Trong đó, Y_{it} đo lường khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Trong số các biến độc lập, X_{it} là một vector phản ánh các đặc điểm của doanh nghiệp. Bước đầu, các mô hình bao gồm quy mô doanh nghiệp và tuổi của doanh nghiệp vì chúng có thể đại diện cho sự khác biệt về hiệu quả giữa các doanh nghiệp (Jovanovic, 1982). Thực tế cho thấy các doanh nghiệp có hiệu quả cao hơn thường có khả năng tồn tại cao hơn. Hơn nữa, quy mô doanh nghiệp và tuổi cũng đều được biến đổi bằng cách bình phương để xem xét bản chất của mối quan hệ phi tuyến tính giữa các biến số này với khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Các hoạt động cải tiến, chẳng hạn như các ứng dụng của công nghệ mới và cải tiến sản phẩm, được coi là các biến độc lập trong mô hình. Dựa trên mô hình lý thuyết và kết quả thực nghiệm (ví dụ, Cefis & Marsili, 2012; Ericson & Pakes, 1995), chúng tôi dự kiến rằng những doanh nghiệp không có cải tiến sẽ có khả năng tồn tại thấp hơn các doanh nghiệp có hoạt động cải tiến. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đánh giá cụ thể hơn các loại hình cải tiến như: cải tiến quá trình, cải tiến sản phẩm mới và hiện có tới khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, trong nghiên cứu này, Z_{it} là vector bao gồm các đặc điểm khác của công ty như hình thức sở hữu, hoạt động xuất khẩu và sự khác biệt giữa các ngành có thể là những yếu tố quan trọng cho khả năng tồn tại của doanh nghiệp (Shiferaw, 2009; Greenaway & Kneller, 2007).

Bảng 1: Thống kê mô tả của các biến trong mô hình

<i>Biến số</i>	<i>Định nghĩa</i>	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>
Khả năng tồn tại của doanh nghiệp	1 nếu doanh nghiệp còn hoạt động trên thị trường, 0 nếu doanh nghiệp dừng hoạt động	0.805	0.39
Cải tiến	1 nếu doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường, cải tiến sản phẩm cũ hoặc giới thiệu tiến trình hoặc công nghệ sản xuất mới, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.36	0.48
Cải tiến 1	1 nếu doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.02	0.16
Cải tiến 2	1 nếu doanh nghiệp có cải tiến sản phẩm cũ, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.32	0.46
Cải tiến 3	1 nếu doanh nghiệp giới thiệu tiến trình hoặc công nghệ sản xuất mới, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.11	0.31
Xuất khẩu	1 nếu doanh nghiệp tham gia vào thị trường xuất khẩu, 0 nếu doanh nghiệp không tham gia vào thị trường này	0.062	0.24
Quy mô doanh nghiệp	Tổng số người lao động	1.97	1.15
Tuổi doanh nghiệp	Số năm kể từ khi doanh nghiệp thành lập	14.87	10.25
Tham nhũng	1 nếu doanh nghiệp phải trả chi phí phi chính thức trong quá trình hoạt động, 0 nếu doanh nghiệp không có hoạt động này	0.38	0.48
Lợi nhuận	Lợi nhuận thực của doanh nghiệp	531.28	4649.1
Sở hữu hộ gia đình	1 nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp hộ gia đình, 0 nếu doanh nghiệp có các loại hình sở hữu khác	0.567	0.49
Vị trí của doanh nghiệp	1 nếu doanh nghiệp ở thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh) 0 nếu doanh nghiệp ở những tỉnh còn lại	0.64	0.47

Bảng 2: Hoạt động cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp

Biến số	Cloglog (1)	Cloglog (2)	Cloglog (3)	Probit (4)	Panel cloglog (5)
Cải tiến	0.0359** (0.010)	0.0403** (0.011)	0.0336** (0.010)	0.0332** (0.010)	0.0341** (0.011)
Xuất khẩu		-0.0081 (0.021)	-0.0133 (0.021)	-0.0135 (0.022)	-0.0070 (0.022)
Quy mô doanh nghiệp		-0.0022 (0.005)	0.0007 (0.005)	0.0004 (0.005)	0.0231** (0.007)
Tuổi doanh nghiệp		0.0016** (0.000)	0.0014** (0.000)	0.0015** (0.000)	0.0010* (0.000)
Tham nhũng			-0.0070 (0.010)	-0.0080 (0.011)	-0.0021 (0.011)
Lợi nhuận			0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)
Vị trí doanh nghiệp					-0.0442** (0.011)
Sở hữu hộ gia đình					0.0660** (0.015)
Số quan sát	6,820	6,801	6,486	6,486	6,486

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức 1% (**). Hệ số ước lượng biên được báo cáo. Biến phụ thuộc là biến giả có giá trị là 1 nếu SME có trên thị trường và 0 nếu nó đã rời khỏi thị trường. Mô hình cũng kiểm soát các biến giả năm.

Mục đích chính của nghiên cứu này là xem xét vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Sự tồn tại của doanh nghiệp được đo lường như một biến giả, và do đó một cách tiếp cận phân tích nhị phân Logit hoặc Probit được sử dụng. Tuy nhiên, các mô hình này có thể không đối phó với dữ liệu thời gian tồn tại rất tốt trong ba lĩnh vực: kiểm duyệt, các yếu tố biến đổi theo thời gian và mô hình hóa cấu trúc (Jenkins, 2005). Kết quả là, những nghiên cứu gần đây về nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp (ví dụ: Fernandes & Paunov, 2015), việc ước tính các mô hình thực nghiệm của chúng tôi sử dụng mô hình clog-clog bổ sung vì cho phép kiểm soát sự khác biệt giữa các đặc tính cá nhân và không quan sát được bằng hiệu ứng ảnh hưởng ngẫu nhiên đối với dữ liệu mảng giữa các doanh nghiệp sẽ được sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả về vai trò của hoạt động cải tiến đối với khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Trong khi cột 1 và 2 trình bày kết quả của mô hình cơ bản, cột 3, 4 và 5 thể hiện kết quả ước lượng của mô hình mở rộng. Như cột 1 của bảng 3 cho thấy rằng hoạt động cải tiến, biến quan tâm chính, có mối liên hệ thống kê và dương với khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Trong chỉ định mở rộng, những tác

động dương của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp vẫn được ghi lại. Cụ thể, so với những doanh nghiệp không cải tiến, kết quả hồi quy cho thấy rằng việc doanh nghiệp tiến hành hoạt động cải tiến có xác suất sống cao hơn 3,3%, trong điều kiện giữ các yếu tố khác không đổi. Những kết quả này phù hợp với phần lớn các kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu khác và xác nhận vai trò việc tiến hành hoạt động cải tiến trong việc nâng cao xác suất tồn tại (ví dụ: Fernandes & Paunov, 2015).

Kết quả về một tác động của cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp có thể bắt nguồn từ một số lý do sau: Trước tiên, Narver & Slater (1990) chỉ ra rằng bằng việc cải tiến, doanh nghiệp có thể làm tăng sự hài lòng cũng như lòng trung thành của khách hàng, qua đó khách hàng liên tục sẽ mua và giới thiệu các sản phẩm tới bạn bè, từ đó làm gia tăng doanh thu và cải thiện hiệu quả của doanh nghiệp. Hơn nữa, cải tiến là một hoạt động quan trọng giúp doanh nghiệp chuyển đổi có hiệu quả trên thị trường, công nghệ và cạnh tranh lợi thế, cũng như có những hành động cần thiết tác động đến hoạt động tài chính và môi trường của doanh nghiệp (Bisbe & Otley, 2004). Jermias (2007) cho rằng việc đổi mới sản phẩm có thể giúp các công ty có ưu thế vượt trội trên thị trường, qua đó gia tăng lợi nhuận. Ngoài ra, Ali (1994) cho rằng việc cải tiến cũng là một cách

Bảng 3: Tác động của loại hình cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp

Biến số	Cloglog (1)	Cloglog (2)	Cloglog (3)	Probit (4)	Panel cloglog (5)
Cải tiến 1	-0.0820** (0.029)	-0.0839** (0.029)	-0.0397 (0.029)	-0.0419 (0.032)	-0.0403 (0.030)
Cải tiến 2	0.0396** (0.011)	0.0438** (0.011)	0.0274* (0.011)	0.0274* (0.011)	0.0285* (0.011)
Cải tiến 3	0.0216 (0.016)	0.0273+ (0.016)	0.0307+ (0.016)	0.0293* (0.015)	0.0328* (0.016)
Xuất khẩu		-0.0091 (0.021)	-0.0139 (0.021)	-0.0141 (0.022)	-0.0077 (0.022)
Quy mô doanh nghiệp		-0.0029 (0.005)	0.0001 (0.005)	-0.0001 (0.005)	0.0228** (0.007)
Tuổi doanh nghiệp		0.0017** (0.000)	0.0015** (0.000)	0.0015** (0.000)	0.0011* (0.000)
Tham nhũng			-0.0066 (0.010)	-0.0077 (0.011)	-0.0016 (0.011)
Lợi nhuận			0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)
Vị trí doanh nghiệp					-0.0446** (0.011)
Sở hữu hộ gia đình					0.0673** (0.015)
Số quan sát	6,819	6,800	6,485	6,485	6,485

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức 1% (**). Hệ số ước lượng biên được báo cáo. Biến phụ thuộc là biến giả có giá trị là 1 nếu SME có trên thị trường và 0 nếu nó đã rời khỏi thị trường. Mô hình cũng kiểm soát các biến giả năm.

quan trọng giúp công ty thâm nhập thị trường mới và đạt được lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh đó, Cefis & Marsili (2006) lập luận rằng sự đổi mới sản phẩm đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động công ty. Sản xuất các nhãn hiệu mới giúp làm tăng vị thế của công ty trên thị trường. Đổi mới sản phẩm giúp doanh nghiệp không chỉ cung cấp các lợi ích đặc biệt cho khách hàng của họ, giúp khách hàng phân biệt họ với các đối thủ cạnh tranh ngay lập tức. Hoạt động cải tiến giúp các công ty có thể giảm chi phí của với việc ứng dụng công nghệ cao và do vậy có thể giới thiệu một sản phẩm tương tự ở một mức giá thấp hơn. Kết quả là hoạt động cải tiến có thể giúp doanh nghiệp có khả năng tồn tại cao hơn.

Thêm nữa, kết quả hồi quy trong các chỉ định cơ bản và mở rộng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không quan sát nhưng có ảnh hưởng đến mô hình. Vì vậy, nghiên cứu chúng tôi xem xét vai trò của cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp sử dụng mô hình ước lượng mảng. Cột 5 của bảng 2 vẫn cho thấy những doanh nghiệp cải tiến khả năng tồn tại cao hơn những doanh nghiệp không cải tiến. Điều

này hàm ý rằng kết quả của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không quan sát được trong mô hình.

Liên quan vai trò của các yếu tố kiểm soát, kết quả chỉ ra rằng tuổi của doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp đều có tác động tích cực đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Cụ thể, cột 5 của bảng 3 cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa số năm kinh doanh và khả năng đóng cửa của doanh nghiệp và các công ty lớn hơn có xác suất tồn tại cao hơn các doanh nghiệp nhỏ hơn. Ngoài ra, một mối quan hệ phi tuyến tính và có ý nghĩa thống kê giữa quy mô doanh nghiệp và khả năng tồn tại cũng được thiết lập tốt bất kể mô hình nào được sử dụng. Những kết quả này một phần đồng ý với kết quả thực nghiệm của Hansen & cộng sự (2009) tại Việt Nam và đồng thuận với rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm nổi tiếng đã chỉ ra rằng khả năng tồn tại tăng theo độ tuổi và quy mô công ty (ví dụ: Geroski & cộng sự, 2010). Theo các nhà nghiên cứu, các công ty lớn gặp rủi ro thấp hơn để thoát ra vì họ có khả năng hoạt động tốt hơn do có lợi thế quy mô sản xuất tối thiểu hiệu quả hơn các

doanh nghiệp nhỏ (Audretsch & Mahmood, 1995) hoặc bởi vì có kiến thức tốt hơn về mức độ hiệu quả của chúng, đã có mặt trên thị trường trong một khoảng thời gian dài hơn (Jovanovic, 1982).

Thêm nữa, các doanh nghiệp ở khu vực thành thị có xác suất sống thấp hơn so với khu vực nông thôn, trong khi các doanh nghiệp hộ gia đình có khả năng thất bại thấp hơn so với các doanh nghiệp trong các loại hình sở hữu khác. Điều này có thể là do các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn có thể phải đối mặt với mức độ cạnh tranh thấp hơn so với các khu vực thành thị. Tuy thế, các doanh nghiệp hộ gia đình có xác suất sống cao hơn gần 7% so với các doanh nghiệp có loại hình sở hữu khác (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các loại hình khác, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Các hộ gia đình thường có quy mô nhỏ, nhờ vậy linh hoạt trong hoạt động và có thể dễ dàng thích nghi với bối cảnh và thách thức mới.

Để khám phá sâu hơn mối quan hệ dương giữa hoạt động cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp, kết quả ước lượng trong bảng 3 báo cáo mối quan hệ giữa loại hình cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Bảng 3 cho thấy rằng các hoạt động đổi mới, chẳng hạn như cải tiến các sản phẩm hiện có và giới thiệu các sản phẩm mới, đóng một vai trò quan trọng khác nhau trong sự sống còn của doanh nghiệp. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế rằng các doanh nghiệp có hoạt động sáng tạo có thể phản ứng phù hợp với những thay đổi về nhu cầu và chính sách của thị trường và do đó có cơ hội tồn tại cao hơn (Hansen & cộng sự, 2009).

Chất lượng về mối quan hệ giữa loại hình cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp không thay đổi khi chúng tôi xem xét mối quan hệ có kiểm soát các yếu tố không quan sát được trong mô hình. Cụ thể, so với các doanh nghiệp không cải tiến, kết quả hồi quy cho thấy rằng việc doanh nghiệp cải tiến sản phẩm hiện có giúp cải thiện xác suất sống cao hơn 2,85%, tương tự các doanh nghiệp đổi mới quy trình có xác suất sống cao hơn trên 3%, giữ các yếu tố khác không đổi. Những kết quả này phù hợp với phần lớn các kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu khác và xác nhận vai trò của loại hình cải tiến trong việc nâng cao xác suất tồn tại (ví dụ: Cefis & Marsili, 2012).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược cải tiến sản phẩm mới lại có một mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê đến khả năng tồn tại của doanh

nh nghiệp. Điều này có thể bắt nguồn từ một số lý do. Trước tiên, khi các sản phẩm mới chiếm một phần lớn doanh thu của doanh nghiệp thì chiến lược đổi mới là rủi ro hơn vì sự thành công và tính bền vững của chúng không chắc chắn hơn so với các sản phẩm đã được đưa vào thị trường, đặc biệt trong một nền kinh tế thị trường chuyển đổi khi mà việc sao chép sản phẩm mới diễn ra tương đối phổ biến và không được quản lý tốt. Một khía cạnh thứ hai của rủi ro liên quan đến những khó khăn kỹ thuật mà các nhà cải tiến phải đối mặt: thực tế là để sản xuất một sản phẩm thành công mới chưa từng được sản xuất trước đây, nhà máy cần phải vượt qua những thách thức kỹ thuật đáng kể, đặc biệt nếu nó hướng đến giới thiệu một sản phẩm ngoài chuyên môn của nó. Một khía cạnh thứ ba của rủi ro liên quan đến những thách thức thị trường mà các nhà đổi mới phải đối mặt: môi trường cạnh tranh và chiến lược bán hàng cần thiết để có được sản phẩm mới được bán thành công trên thị trường. Khi các sản phẩm mới được giới thiệu trên thị trường không thành công, các doanh nghiệp cải tiến cuối cùng lại có thể đối mặt với khả năng tồn tại thấp hơn các doanh nghiệp không cải tiến (Fernandes & Paunov, 2015)

5. Kết luận

Nghiên cứu xem xét lần đầu tiên vai trò của cải tiến và loại hình cải tiến đối với khả năng tồn tại của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa. Kết quả của chúng tôi xác nhận rằng sự đổi mới đại diện cho một nguồn lực và một khả năng giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh. hoạt động đổi mới của một doanh nghiệp là một yếu tố quyết định đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Nghiên cứu này củng cố quan điểm chung rằng sự đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và từ đó làm giảm khả năng đóng cửa của các nhà cải tiến so với các doanh nghiệp không cải tiến.

Tuy thế, nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng các loại hình và chiến lược cải tiến khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến sự tồn tại của SME. Kết quả phân tích kinh tế lượng vì mô thể hiện rằng cải tiến sản phẩm hiện có và quy trình giúp cải thiện khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Những hoạt động cải tiến này cho phép công ty chuyển đổi và từng bước cải thiện các hoạt động và quy trình nội bộ, điều này cho phép tiếp tục tồn tại và có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các công ty như vậy cũng được trang bị tốt hơn để thay đổi hữu cơ, để thích ứng với tình huống bên ngoài của sự cố hoặc các

sự kiện quan trọng. Tuy thế, việc đưa một sản phẩm mới vào thị trường có mối quan hệ không ý nghĩa thống kê với khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Liên quan hàm ý chính sách, những thay đổi trong tình trạng cải tiến của các SME được đi kèm với sự cải thiện khả năng tồn tại của các doanh nghiệp. Điều này cho thấy chính sách khuyến khích cải tiến (ví dụ, cải thiện khả năng tiếp cận vốn, hỗ trợ của chính phủ thông qua hỗ trợ lãi suất và thuế đối với doanh nghiệp) và chính sách giúp duy trì hoạt động cải tiến cũng như cân bằng giữa các hoạt động sáng

tạo hay cải tiến và nhu cầu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp qua thời gian có thể hiệu quả vì chúng có thể giúp doanh nghiệp cải thiện tăng trưởng và giảm khả năng đóng cửa. Tuy thế, kết quả cũng chỉ ra rằng vai trò của từng loại hoạt động cải tiến đến khả năng đóng cửa của doanh nghiệp là khác nhau. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng, trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa nên theo đuổi chiến lược đổi mới quy trình và đổi mới những sản phẩm đã có sẵn thay vì theo đuổi chiến lược cải tiến giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường.

Ghi chú:

1. Hoạt động cải tiến theo như Damanpour & Evan (1984) là sự phát triển và sử dụng các ý tưởng hay hành vi mới liên quan đến sản phẩm, dịch vụ, quá trình, hệ thống quản lý.

Lời cảm ơn:

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2016.11

Tài liệu tham khảo:

- Ali, A. (1994), 'Pioneering versus incremental innovation: Review and research propositions', *Journal of Product Innovation Management*, 11(1), 46-61.
- Audretsch, D.B. & Mahmood, T. (1995), 'New firm survival: new results using a hazard function', *Review of Economics and Statistics*, 77(1), 97-103.
- Benzing, C., Chu, H.M. & Callanan, G. (2005), 'A regional comparison of the motivation and problems of Vietnamese entrepreneurs', *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 10(01), 3-27.
- Bisbe, J. & Otley, D. (2004), 'The effects of the interactive use of management control systems on product innovation', *Accounting organizations and society*, 29(8), 709-737.
- Buddelmeyer, H., Jensen, P.H. & Webster, E., (2010), 'Innovation and the determinants of company survival', *Oxford Economic Papers*, 62(2), 261-285.
- Carlier, A.S. & Tran, S.T. (2004), *Firm dynamism: Beyond registration how are Vietnam new domestic private firms faring?*, Working paper 30434, World Bank, last retrieved on September 11th 2018, from <http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSCContentServer/WDSP/IB/2004/11/03/000012009_2004_1103145106/Rendered/PDF/30434.pdf>.
- Cefis, E., Marsili, O., (2005), 'A matter of life and death: innovation and firm survival', *Industrial and Corporate Change*, 14(6), 1-26.
- Cefis, E. & Marsili, O. (2006), 'Survivor: the role of innovation in firm's survival', *Research Policy*, 35(5), 626-641.
- Cefis, E. & Marsili, O. (2012), 'Going, going, gone: Exit forms and the innovative capabilities of firms', *Research Policy*, 41(5), 795-807.
- Damanpour, F. & Evan, W.M. (1984), 'Organizational innovation and performance: the problem of organizational lag', *Administrative science Quarterly*, 29(3), 392-409.

- Drucker, P.F. (1985), 'The discipline of innovation', *Harvard Business Review*, 63(3), 67-72.
- Esteve-Perez, S., Sanchis-Llopis, A. & Sanchis-Llopis, J.A. (2004), 'The determinants of survival of Spanish manufacturing firms', *Review of Industrial Organization*, 25(3), 251-273.
- Ericson, R. & Pakes, A. (1995), 'Markov-perfect industry dynamics: A framework for empirical work', *The Review of Economic Studies*, 62(1), 53-82.
- Fernandes, A.M. & Paunov, C. (2015), 'The risks of innovation: Are innovating firms less likely to die?', *Review of Economics and Statistics*, 97(3), 638-653.
- Geroski, P.A., Mata, J. & Portugal, P. (2010), 'Founding conditions and the survival of new firms', *Strategic Management Journal*, 31(5), 510-529.
- Greenaway, D. & Kneller, R. (2007), 'Industry differences in the effect of export market entry: Learning by exporting?', *Review of World Economics*, 143(3), 416-432.
- Hakkala, K. & Kokko, A. (2007), *The state and the private sector in Vietnam*, Working paper 0236, last retrieved on September 11th 2018, from <<http://swopec.hhs.se/eijswp/papers/eijswp0236.pdf>>.
- Hansen, H., Rand, J. & Tarp, F. (2009), 'Enterprise growth and survival in Vietnam: Does government support matter?', *The Journal of Development Studies*, 45(7), 1048-1069.
- Jenkins, S.P. (2005), *Survival Analysis*, last retrieved on September 11th 2018, from <<https://www.iser.essex.ac.uk/files/teaching/stephenj/ec968/pdfs/ec968lnotesv6.pdf>>.
- Jermias, J. (2007), 'The effects of corporate governance on the relationship between innovative efforts and performance', *European Accounting Review*, 16(4), 827-854.
- Jovanovic, B. (1982), 'Selection and the evolution of industry', *Econometrica*, 50(3), 649-670.
- Kerssens-van Drongelen, I.C. & Bilderbeek, J. (1999), 'R&D performance measurement: more than choosing a set of metrics', *R&D Management*, 29(1), 35-46.
- Lawless, M.W. & Anderson, P.C. (1996), 'Generational technological change: Effects of innovation and local rivalry on performance', *Academy of Management Journal*, 39(5), 1185-1217.
- Narver, J.C. & Slater, S.F. (1990), 'The effect of a market orientation on business profitability', *The Journal of marketing*, 54(4), 20-35.
- Nguyen, A.N., Pham, N.Q., Nguyen, C.D. & Nguyen, N.D. (2008), 'Innovation and exports in Vietnam's SME sector', *The European Journal of Development Research*, 20(2), 262-280.
- Thanh, V.T. & Anh, N.T. (2006), *Institutional changes for private sector development in Vietnam: Experience and lessons*, EABER, Canberra, ACT, Australia, last retrieved on September 11th 2018, from <http://www.eaber.org/sites/default/files/documents/WPS_MAN_2006_8.pdf>.
- Tuan, N., Nhan, N., Giang, P. & Ngoc, N. (2016), 'The effects of innovation on firm performance of supporting industries in Hanoi, Vietnam', *Journal of Industrial Engineering and Management*, 9(2), 413-431.
- Rand, J. (2007), 'Credit constraints and determinants of the cost of capital in Vietnamese manufacturing', *Small Business Economics*, 29(1-2), 1-13.
- Rosenbusch, N., Brinckmann, J. & Bausch, A. (2011), 'Is innovation always beneficial? A meta-analysis of the relationship between innovation and performance in SMEs', *Journal of Business Venturing*, 26(4), 441-457.
- Shiferaw, A. (2009), 'Survival of private sector manufacturing establishments in Africa: The role of productivity and ownership', *World Development*, 37(3), 572-584.